

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **24**/2021/NQ-HĐND

Tiền Giang, ngày **08** tháng **12** năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách địa phương tỉnh Tiền Giang năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12
năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, một số điều của Nghị định số
34/2016/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XV quy định về các nguyên tắc, tiêu chí
và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của
Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức
phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Xét Tờ trình số 359/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành
Nghị quyết về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách địa phương tỉnh Tiền Giang năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 110/BC-
HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân
dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng cho năm ngân sách 2022, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách từ 2022, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, cơ quan hành chính nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan khác cấp tỉnh; các huyện, thành phố, thị xã, các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương

1. Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước phải góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng và vùng khó khăn, xã đảo và dân số ít.

2. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước năm 2022, Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2022 - 2024, Kế hoạch tài chính tỉnh Tiền Giang 05 năm giai đoạn 2021 - 2025.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội.

4. Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước.

5. Đưa tối đa các khoản chi thường xuyên vào định mức chi của các cơ quan, tổ chức và đơn vị đáp ứng yêu cầu tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 4. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp giáo dục

1. Cấp tỉnh

a) Đối với các Trường Trung học phổ thông, các Trung tâm Giáo dục

thường xuyên, Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập: Định mức chi theo cơ cấu chi con người tính theo biên chế kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao là 81% (bao gồm: tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tính trên mức lương cơ sở 1.490.000 đồng); chi công việc là 19%. Trên cơ sở tổng kinh phí được giao, Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện phân bổ cho các đơn vị trực thuộc theo nguyên tắc ngân sách nhà nước chi cấp phần chênh lệch giữa định mức chi so với khoản thu học phí được để lại sau khi trừ nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo không tổ chức hoạt động dạy học:

- Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tính đủ theo số lượng người làm việc thực tế (trong tổng số người được cấp thẩm quyền giao);

- Chi công việc tính đủ số lượng người làm việc theo kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền giao với mức tối đa là 26 triệu đồng/người/năm.

2. Cấp huyện

Định mức chi theo cơ cấu chi con người tính theo biên chế kế hoạch là 81% (bao gồm: tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tính theo biên chế kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền giao tính trên mức lương cơ sở 1.490.000 đồng), chi công việc là 19%. Trên cơ sở tổng kinh phí được giao, cơ quan có thẩm quyền cấp huyện thực hiện phân bổ cho các đơn vị trực thuộc theo nguyên tắc ngân sách nhà nước chi cấp phần chênh lệch giữa định mức chi so với khoản thu học phí được để lại sau khi trừ nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

Định mức chi này bao gồm cả kinh phí để phục vụ các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn, sửa chữa thường xuyên và mua sắm của ngành giáo dục.

3. Cấp xã

a) Xã (phường, thị trấn) loại 1: 36 triệu đồng/năm;

b) Xã (phường, thị trấn) loại 2: 34 triệu đồng/năm;

c) Xã (phường, thị trấn) loại 3: 32 triệu đồng/năm.

4. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

a) Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ;

b) Hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ học sinh phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn;

c) Hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số

81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ;

d) Hỗ trợ kinh phí vận hành và khai thác hồ bơi trong các trường trung học phổ thông công lập theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang;

đ) Chính sách khuyến khích đối với viên chức quản lý và giáo viên các cơ sở mầm non công lập công tác tại các địa bàn khó tuyển dụng theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang;

e) Hàng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách bố trí thêm kinh phí sự nghiệp giáo dục cho Sở Giáo dục và Đào tạo và các huyện, thành phố, thị xã để chi cho các khoản nghiệp vụ chuyên môn, sửa chữa thường xuyên và mua sắm của ngành giáo dục.

Điều 5. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Cấp tỉnh

a) Ngành sư phạm tại Trường Đại học Tiền Giang đã trúng tuyển từ năm học 2020 - 2021 trở về trước và đào tạo theo nhu cầu xã hội trúng tuyển từ năm học 2021 - 2022 trở về sau:

- Đại học: 10,2 triệu đồng/sinh viên/năm;

- Cao đẳng: 8,8 triệu đồng/sinh viên/năm.

b) Đào tạo đại học, cao đẳng ngành sư phạm tại Trường Đại học Tiền Giang trúng tuyển từ năm học 2021 - 2022 trở về sau do Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng: 1,8 triệu đồng/sinh viên/năm.

c) Đào tạo đại học, cao đẳng các ngành ngoài sư phạm tại Trường Đại học Tiền Giang: 1,8 triệu đồng/sinh viên/năm.

d) Giáo dục nghề nghiệp:

Đối với các trường Cao đẳng, Trung cấp: Định mức chi theo cơ cấu chi con người là 81% (bao gồm: tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tính theo số lượng người làm việc được cấp thẩm quyền giao tính trên mức lương cơ sở 1.490.000 đồng); chi công việc là 19%.

Ngân sách nhà nước sẽ cấp phần chênh lệch giữa định mức chi nêu trên so với khoản thu học phí được để lại sau khi trừ nguồn thực hiện cải cách tiền lương và học bổng khuyến khích học tập theo quy định.

đ) Đối với Trường Chính trị: Định mức chi theo cơ cấu chi con người là 81% (bao gồm: tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tính theo

số lượng người làm việc được cấp thâm quyền giao tính trên mức lương cơ sở 1.490.000 đồng); chi công việc là 19%.

e) Ngoài số phân bổ dự toán sự nghiệp đào tạo và dạy nghề theo định mức chi nêu trên, tùy theo khả năng cân đối của ngân sách, các trường được bố trí dự toán mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ đào tạo và các hoạt động nghiệp vụ chuyên môn khác.

g) Chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện:

Hàng năm, căn cứ dự toán chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo do Trung ương phân bổ, Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối bố trí dự toán kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

2. Cấp huyện

a) Chi đào tạo, tập huấn ngắn hạn:

- Huyện Cái Bè: 1.625 triệu đồng/năm;
- Huyện Cai Lậy, thị xã Cai Lậy: 1.400 triệu đồng/năm;
- Huyện Châu Thành: 1.575 triệu đồng/năm;
- Huyện Tân Phước, thị xã Gò Công: 1.300 triệu đồng/năm;
- Thành phố Mỹ Tho: 1.425 triệu đồng/năm;
- Huyện Chợ Gạo: 1.475 triệu đồng/năm;
- Huyện Gò Công Tây, Gò Công Đông: 1.325 triệu đồng/năm;
- Huyện Tân Phú Đông: 1.150 triệu đồng/năm.

b) Trung tâm Chính trị, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện: Định mức chi theo cơ cấu chi con người là 81% (bao gồm: tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tính theo số lượng người làm việc được cấp có thâm quyền giao tính trên mức lương cơ sở 1.490.000 đồng); chi công việc là 19%.

3. Cấp xã

- a) Xã (phường, thị trấn) loại 1: 50 triệu đồng/năm;
- b) Xã (phường, thị trấn) loại 2: 48 triệu đồng/năm;
- c) Xã (phường, thị trấn) loại 3: 46 triệu đồng/năm.

Điều 6. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

1. Chi công tác y tế, dân số và gia đình cấp tỉnh

1.1. Chi hệ điều trị

- a) Bệnh viện Đa khoa khu vực Gò Công: 25 triệu đồng/giường bệnh/năm;
- b) Bệnh viện Y học cổ truyền: 30 triệu đồng/giường bệnh/năm;
- c) Bệnh viện Tâm thần: 35 triệu đồng/giường bệnh/năm;
- d) Bệnh viện Lao và Bệnh phổi, Phòng khám Đa khoa Quân dân y: 40 triệu đồng/giường bệnh/năm.

Định mức giường bệnh nêu trên đã được tính trên cơ sở giảm hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các cơ sở y tế sau khi kết cấu một số chi phí vào giá thu dịch vụ khám chữa bệnh theo Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Trường hợp quy định có thay đổi thì điều chỉnh theo quy định.

1.2. Chi hệ dự phòng

a) Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tính đủ theo số lượng người làm việc thực tế (trong tổng số người được cấp thẩm quyền giao);

b) Chi công việc tính đủ số lượng người làm việc theo kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền giao với mức tối đa là 26 triệu đồng/người/năm;

c) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Bố trí thêm định mức tính theo dân số với số tiền là 12.000 đồng/người/năm đối với cấp tỉnh (tính theo tổng dân số cả tỉnh) để chi các hoạt động dự phòng; phòng, chống dịch bệnh; các lĩnh vực phong, lao, tâm thần và các lĩnh vực khác theo Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định kinh phí hỗ trợ cho người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật thực hiện chính sách dân số trên địa bàn tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2021 - 2025, Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định chính sách hỗ trợ kinh phí thực hiện mục tiêu y tế - dân số của tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2021 - 2025, Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định về đảm bảo nguồn lực tài chính cho các hoạt động phòng, chống HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2021 - 2025. Sở Y tế chịu trách nhiệm quản lý và phân bổ kinh phí cho các đơn vị trực thuộc.

1.3. Chi công tác gia đình

Phân bổ kinh phí cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện công tác gia đình với định mức là 500 triệu đồng/năm.

2. Chi công tác y tế, dân số và gia đình cấp huyện

2.1. Định mức giường bệnh

a) Trung tâm Y tế huyện Cai Lậy, Trung tâm Y tế huyện Gò Công Tây, Trung tâm Y tế huyện Gò Công Đông: 20 triệu đồng/giường bệnh/năm;

b) Trung tâm Y tế huyện Tân Phước: 30 triệu đồng/giường bệnh/năm;

c) Trung tâm Y tế huyện Tân Phú Đông: 35 triệu đồng/giường bệnh/năm;

Định mức giường bệnh nêu trên đã được tính trên cơ sở giảm hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các cơ sở y tế sau khi kết cấu một số chi phí vào giá thu dịch vụ khám chữa bệnh theo Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Trường hợp quy định có thay đổi thì điều chỉnh theo quy định.

2.2. Định mức theo tiêu chí dân số

Định mức chi hàng năm được tính là 101.500 đồng/người/năm (tính theo dân số của từng huyện, thành phố, thị xã) để chi công tác y tế dự phòng, dân số và gia đình cấp huyện bao gồm hệ dự phòng, Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế cấp huyện. Ngoài định mức chi này, huyện Cai Bè, huyện Châu Thành mỗi địa phương tăng thêm 17%, huyện Cai Lậy tăng thêm 25%, huyện Gò Công Tây tăng thêm 40%; huyện Chợ Gạo và huyện Gò Công Đông mỗi địa phương tăng thêm 50%; thị xã Gò Công và thị xã Cai Lậy mỗi địa phương tăng thêm 70%; huyện Tân Phú Đông tăng thêm 100%, huyện Tân Phước tăng thêm 140%.

3. Chi công tác dân số và gia đình cấp xã

a) Xã (phường, thị trấn) loại 1: 14 triệu đồng/năm;

b) Xã (phường, thị trấn) loại 2: 12 triệu đồng/năm;

c) Xã (phường, thị trấn) loại 3: 10 triệu đồng/năm.

4. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

a) Hàng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách bố trí thêm kinh phí cho Sở Y tế và các huyện, thành phố, thị xã để chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên nhằm phục vụ tốt hơn cho công tác khám, chữa bệnh;

b) Chi tiền thuốc và khám sức khỏe định kỳ cho Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh;

c) Chi hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định.

Điều 7. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp văn hóa thông tin

1. Cấp tỉnh

Định mức chi hàng năm được tính là 17.000 đồng/người/năm (tính theo tổng dân số cả tỉnh) được phân bổ như sau:

a) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sự nghiệp văn hoá thông

tin (bao gồm cả Báo Ấp Bắc, Nhà Thiếu nhi tỉnh):

- Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tính đủ theo số lượng người làm việc thực tế (trong tổng số người được cấp thẩm quyền giao);

- Chi công việc tính đủ số lượng người làm việc theo kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền giao với mức tối đa là 26 triệu đồng/người/năm.

b) Dự toán chi sự nghiệp văn hóa thông tin còn lại bố trí dự toán cho lĩnh vực sự nghiệp thông tin, truyền thông và sự nghiệp văn hóa khác.

2. Cấp huyện

Định mức chi hàng năm được tính là 9.500 đồng/người/năm (tính theo dân số của từng huyện, thành phố, thị xã). Ngoài định mức chi này, huyện Cai Lậy, huyện Gò Công Tây và huyện Gò Công Đông, mỗi địa phương tăng thêm 20%; thành phố Mỹ Tho, thị xã Cai Lậy, mỗi địa phương tăng thêm 100%; thị xã Gò Công tăng thêm 150%; huyện Tân Phước và huyện Tân Phú Đông, mỗi địa phương tăng thêm 200%.

3. Cấp xã

a) Xã (phường, thị trấn) loại 1: 46 triệu đồng/năm;

b) Xã (phường, thị trấn) loại 2: 44 triệu đồng/năm;

c) Xã (phường, thị trấn) loại 3: 42 triệu đồng/năm;

d) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Nhà văn hóa cấp xã (đối với xã, phường, thị trấn đạt danh hiệu là xã văn hóa nông thôn mới hoặc phường, thị trấn văn minh đô thị): 35 triệu đồng/năm;

- Hỗ trợ kinh phí thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn tỉnh Tiền Giang theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang;

- Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị văn hóa - thể thao cho mỗi xã đạt chuẩn nông thôn mới; phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị với định mức là 100 triệu đồng (chỉ hỗ trợ 01 lần).

Điều 8. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp thể dục thể thao

1. Cấp tỉnh

Định mức chi hàng năm được tính là 19.000 đồng/người/năm (tính theo tổng dân số cả tỉnh) được phân bổ như sau:

a) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sự nghiệp thể dục thể thao:

- Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tính đủ theo số lượng người làm việc thực tế (trong tổng số người được cấp thẩm quyền giao);

- Chi công việc tính đủ số lượng người làm việc theo kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền giao với mức tối đa là 26 triệu đồng/người/năm.

b) Dự toán còn lại được bố trí cho chi sự nghiệp thể dục thể thao.

2. Cấp huyện

Định mức chi hàng năm được tính là 3.600 đồng/người/năm (tính theo dân số của từng huyện, thành phố, thị xã). Ngoài định mức chi này, huyện Cai Lậy, huyện Gò Công Tây và huyện Gò Công Đông, mỗi địa phương tăng thêm 20%; thành phố Mỹ Tho, thị xã Cai Lậy, mỗi địa phương tăng thêm 100%; thị xã Gò Công tăng thêm 150%; huyện Tân Phước và huyện Tân Phú Đông, mỗi địa phương tăng thêm 200%.

3. Cấp xã

a) Xã (phường, thị trấn) loại 1: 32 triệu đồng/năm;

b) Xã (phường, thị trấn) loại 2: 30 triệu đồng/năm;

c) Xã (phường, thị trấn) loại 3: 28 triệu đồng/năm.

Điều 9. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp phát thanh truyền hình

1. Cấp tỉnh

Định mức chi hàng năm được tính là 7.300 đồng/người/năm (tính theo tổng dân số cả tỉnh).

2. Cấp huyện

Định mức chi hàng năm được tính là 7.500 đồng/người/năm (tính theo dân số của từng huyện, thành phố, thị xã). Ngoài định mức chi này, huyện Cai Lậy, huyện Gò Công Tây và huyện Gò Công Đông, mỗi địa phương tăng thêm 20%; thành phố Mỹ Tho, thị xã Cai Lậy, mỗi địa phương tăng thêm 100%; thị xã Gò Công tăng thêm 150%; huyện Tân Phước và huyện Tân Phú Đông, mỗi địa phương tăng thêm 250%.

3. Cấp xã

a) Xã (phường, thị trấn) loại 1: 32 triệu đồng/năm;

b) Xã (phường, thị trấn) loại 2: 30 triệu đồng/năm;

c) Xã (phường, thị trấn) loại 3: 28 triệu đồng/năm.

Điều 10. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

1. Cấp tỉnh

Định mức chi hàng năm được tính là 22.900 đồng/người/năm (tính theo tổng dân số cả tỉnh), được phân bổ như sau:

- a) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội:
 - Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tính đủ theo số lượng người làm việc thực tế (trong tổng số người được cấp thẩm quyền giao);
 - Chi công việc tính đủ số lượng người làm việc theo kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền giao với mức tối đa là 26 triệu đồng/người/năm.
- b) Dự toán chi sự nghiệp đảm bảo xã hội còn lại bố trí cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để chi cho công tác đảm bảo xã hội theo quy định.

2. Cấp huyện

Định mức chi hàng năm được tính là 4.500 đồng/người/năm (tính theo dân số của từng huyện, thành phố, thị xã). Ngoài định mức chi này, huyện Cai Lậy, huyện Gò Công Tây và huyện Gò Công Đông, mỗi địa phương tăng thêm 20%; thành phố Mỹ Tho, thị xã Cai Lậy, mỗi địa phương tăng thêm 100%; thị xã Gò Công tăng thêm 150%; huyện Tân Phước và huyện Tân Phú Đông, mỗi địa phương tăng thêm 200%.

3. Cấp xã

- a) Xã (phường, thị trấn) loại 1: 75 triệu đồng/năm;
- b) Xã (phường, thị trấn) loại 2: 73 triệu đồng/năm;
- c) Xã (phường, thị trấn) loại 3: 71 triệu đồng/năm.

4. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

- a) Trợ cấp Tết Nguyên đán cho cán bộ hưu trí và đối tượng chính sách; Ngày Thương binh - Liệt sĩ 27/7 theo mức 500.000 đồng/người/lần;
- b) Chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang;
- c) Chi thù lao đối với Đội công tác xã hội tình nguyện tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 79/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang;
- d) Chi trả chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng;
- d) Chế độ Bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP

ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện;

e) Chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng và mai táng phí cho các đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; chi hỗ trợ đội tình nguyện phòng chống tệ nạn xã hội ở xã, phường, thị trấn; chi cho học viên cai nghiện bắt buộc; chi cho lực lượng cộng tác viên công tác xã hội theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Định mức chi sự nghiệp khoa học và công nghệ

1. Căn cứ dự toán sự nghiệp khoa học và công nghệ do Trung ương giao hàng năm, phân bổ cho cấp huyện theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ để thực hiện các nội dung chi theo quy định tại các điểm d, điểm i, điểm l, điểm n khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ.

2. Số kinh phí còn lại phân bổ cho Sở Khoa học và Công nghệ để thực hiện các nội dung chi theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 95/2014/NĐ-CP.

Điều 12. Tiêu chí và định mức chi quản lý hành chính

1. Cấp tỉnh

1.1 Đối với các cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, các sở, cơ quan ngang sở (Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thanh tra tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh...) và các tổ chức chính trị - xã hội

a) Chi con người: tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tính đủ theo số lượng biên chế công chức thực tế (trong tổng số người được cấp thẩm quyền giao);

b) Chi công việc: tính theo biên chế kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền giao theo các định mức chi công việc như sau:

- Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Tiền Giang: định mức 38 triệu đồng/biên chế/năm;

- Các sở, cơ quan ngang sở, tổ chức chính trị - xã hội còn lại:

+ Từ 20 biên chế trở xuống: 38 triệu đồng/biên chế/năm;

+ Từ biên chế thứ 21 đến 40: 37 triệu đồng/biên chế/năm;

+ Từ biên chế thứ 41 trở lên: 36 triệu đồng/biên chế/năm.

1.2. Các đơn vị quản lý hành chính nhà nước trực thuộc các sở, trực thuộc các cơ quan ngang sở

a) Chi con người: tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tính đủ theo số lượng biên chế công chức thực tế (trong tổng số người được cấp thẩm quyền giao);

b) Chi công việc: tính theo biên chế kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền giao theo các định mức nhóm chi công việc như sau:

- Từ 20 biên chế trở xuống: 30 triệu đồng/biên chế/năm;
- Từ biên chế thứ 21 đến 40: 29 triệu đồng/biên chế/năm;
- Từ biên chế thứ 41 trở lên: 28 triệu đồng/biên chế/năm.

1.3. Phân bổ kinh phí chi chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, theo số lượng người làm việc thực tế (trong tổng số người được cấp có thẩm quyền giao): Mức 90 triệu đồng/người/năm.

2. Cấp huyện

a) Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, cơ quan hành chính nhà nước, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội định mức phân bổ là 145 triệu đồng/biên chế/năm;

b) Phân bổ kinh phí chi chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP theo số lượng người thực tế (trong tổng số người được cấp có thẩm quyền giao): Mức 90 triệu đồng/người/năm.

Căn cứ vào định mức chung nêu trên, giao Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định định mức chi cụ thể cho phù hợp với từng cơ quan, đơn vị cấp huyện.

3. Cấp xã

3.1. Chi con người được tính theo số lượng người được cấp có thẩm quyền giao hàng năm theo quy định.

3.2. Chi công việc theo mức bình quân là 720 triệu đồng/đơn vị cấp xã/năm. Tùy theo địa bàn cấp xã và số lượng cán bộ, công chức, những người

hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, giao cho Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định phân bổ định mức chi cho phù hợp với từng xã, phường, thị trấn nhưng phải nằm trong khung từ 640 triệu đồng/đơn vị cấp xã/năm đến 760 triệu đồng/đơn vị cấp xã/năm.

3.3. Kinh phí thực hiện tự chủ đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước, Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, bao gồm:

a) Kinh phí giao thực hiện tự chủ gồm:

- Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo số lượng người làm việc thực tế (trong tổng số người được giao của cấp có thẩm quyền);

- Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương đối với biên chế chưa tuyển của cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn tính theo hệ số 2,34; đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã tính theo hệ số 1,86;

- Định mức chi công việc đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo số lượng người được giao của cấp có thẩm quyền: Mức 15 triệu đồng/biên chế hoặc người/năm.

b) Kinh phí giao không thực hiện tự chủ gồm:

- Tiền lương, phụ cấp, bồi dưỡng và các khoản đóng góp của những người làm việc còn lại của cấp xã, ở ấp, khu phố;

- Định mức chi công việc còn lại, phân bổ cho các nội dung sau:

- + Bố trí cho hoạt động các đoàn thể cấp xã theo Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) và ở ấp, khu phố; khoản kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; mức bồi dưỡng đối với những người trực tiếp tham gia công việc ở ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND;

+ Bố trí cho hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (gọi chung là các cấp) trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

+ Bố trí cho Ban Thanh tra nhân dân cấp xã theo Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 tháng 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

+ Các nhiệm vụ quản lý hành chính khác ở cấp xã theo quy định.

4. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

Hàng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ thêm kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên, chi nghiệp vụ chuyên môn cho các đơn vị, địa phương.

Điều 13. Tiêu chí và định mức chi quốc phòng - biên phòng - an ninh

1. Cấp tỉnh

Tổng định mức chi hàng năm được tính theo tiêu chí tổng dân số cả tỉnh, gồm:

- a) Quốc phòng: 24.400 đồng/người/năm;
- b) Biên phòng: 3.700 đồng/người/năm;
- c) An ninh: 9.300 đồng/người/năm.

2. Cấp huyện

a) Định mức chi quốc phòng - biên phòng hàng năm được tính là 15.700 đồng/người/năm (tính theo tổng dân số của từng huyện, thành phố, thị xã). Ngoài định mức chi này, huyện Cai Lậy, huyện Chợ Gạo mỗi địa phương tăng thêm 20%, huyện Gò Công Tây, huyện Gò Công Đông, mỗi địa phương tăng thêm 30%; thành phố Mỹ Tho, thị xã Cai Lậy, mỗi địa phương tăng thêm 100%; thị xã Gò Công, huyện Tân Phước và huyện Tân Phú Đông, mỗi địa phương tăng thêm 150%.

b) Định mức chi an ninh hàng năm được tính là 2.800 đồng/người/năm (tính theo tổng dân số của từng huyện, thành phố, thị xã). Ngoài định mức chi này, huyện Cai Lậy, huyện Chợ Gạo mỗi địa phương tăng thêm 20%, huyện Gò Công Tây, huyện Gò Công Đông, mỗi địa phương tăng thêm 30%; thành phố Mỹ Tho, thị xã Cai Lậy, mỗi địa phương tăng thêm 100%; thị xã Gò Công, huyện Tân Phước và huyện Tân Phú Đông, mỗi địa phương tăng thêm 150%.

3. Cấp xã

a) Định mức chi quốc phòng:

- Xã (phường, thị trấn) loại 1: 103 triệu đồng/năm;
- Xã (phường, thị trấn) loại 2: 101 triệu đồng/năm;
- Xã (phường, thị trấn) loại 3: 99 triệu đồng/năm.

b) Định mức chi an ninh:

- Xã (phường, thị trấn) loại 1: 55 triệu đồng/năm;
- Xã (phường, thị trấn) loại 2: 53 triệu đồng/năm;
- Xã (phường, thị trấn) loại 3: 51 triệu đồng/năm.

4. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

a) Hỗ trợ đối với Đội trưởng, Đội phó Đội Dân phòng trên địa bàn tỉnh Tiền Giang theo Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang về quy định mức hỗ trợ đối với Đội trưởng, Đội phó Đội Dân phòng trên địa bàn tỉnh;

b) Phụ cấp hàng tháng cho Áp đội trưởng, Khu đội trưởng trên địa bàn tỉnh Tiền Giang theo Nghị quyết số 31/2020/NQ-HĐND ngày 10 năm 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang về quy định mức trợ cấp ngày công lao động cho dân quân và mức phụ cấp hàng tháng cho Áp đội trưởng, Khu đội trưởng trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

c) Chế độ, chính sách cho công an viên thường trực ở xã, công an viên ở ấp theo quy định;

d) Chế độ phụ cấp cho chức danh Ban Bảo vệ dân phố, Tổ Bảo vệ dân phố trên địa bàn tỉnh Tiền Giang theo quy định;

đ) Trợ cấp ngày công lao động cho dân quân, tiền ăn cho lực lượng công an, dân quân cấp xã trực sẵn sàng chiến đấu và các khoản phụ cấp, trợ cấp khác cho dân quân cấp xã theo quy định được định mức chi bình quân đối với mỗi xã, phường, thị trấn là 280 triệu đồng/năm. Tùy theo tình hình thực tế của từng xã, phường, thị trấn, giao cho Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định phân bổ định mức chi cho phù hợp với từng xã, phường, thị trấn nhưng phải nằm trong khung từ 260 triệu đồng/năm - 300 triệu đồng/năm;

e) Diễn tập khu vực phòng thủ, diễn tập huy động nhân lực, tàu thuyền theo quy định;

g) Bố trí thêm khoản chi may sắm trang phục cho lực lượng dân quân tự vệ, công an viên cấp xã, mua sắm trang thiết bị, nghiệp vụ chuyên môn. Hàng năm, khoản chi này giao cho Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh quản lý, sử dụng nhằm đảm bảo sự thống nhất về quy cách trang phục theo tiêu chuẩn quy

định chung và sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích.

Điều 14. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp kinh tế

1. Cấp tỉnh

a) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sự nghiệp kinh tế:

- Chi con người: tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tính đủ theo số lượng người làm việc thực tế (trong tổng số người được cấp thâm quyền giao);

- Chi công việc tính đủ số lượng người làm việc theo kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền giao với mức tối đa là 26 triệu đồng/người/năm.

b) Ngoài chi con người và chi công việc nêu trên hàng năm căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên và chi nghiệp vụ chuyên môn theo quy định.

2. Cấp huyện

a) Định mức chi sự nghiệp kinh tế hàng năm được tính là 130.000 đồng/người/năm (tính theo tổng dân số của từng huyện, thành phố, thị xã). Ngoài định mức chi này, huyện Cai Lậy, huyện Chợ Gạo, huyện Gò Công Tây, huyện Gò Công Đông, mỗi địa phương tăng thêm 20%; thị xã Gò Công, thị xã Cai Lậy, mỗi địa phương tăng thêm 50%; huyện Tân Phước tăng thêm 150% và huyện Tân Phú Đông tăng thêm 200%.

b) Phân bổ cho các địa phương có các đơn vị hành chính đô thị theo định mức như sau:

- Đô thị loại I: 140.000 triệu đồng;

- Đô thị loại II: 85.000 triệu đồng;

- Đô thị loại III: 24.000 triệu đồng;

- Đô thị loại IV: 17.000 triệu đồng.

3. Cấp xã

a) Đối với các đô thị loại V, định mức chi hàng năm là 8.500 triệu đồng/năm.

b) Đối với các xã lớn mang tính chất thị tứ, định mức chi là 360 triệu đồng/năm, bao gồm:

- Xã Hậu Mỹ Bắc A (huyện Cái Bè);

- Xã Mỹ Phước Tây (thị xã Cai Lậy);

- Xã Mỹ Thành Nam (huyện Cai Lậy);
- Xã Vĩnh Kim (huyện Châu Thành);
- Xã Phú Mỹ (huyện Tân Phước);
- Xã Lương Hòa Lạc (huyện Chợ Gạo);
- Xã Long Bình (huyện Gò Công Tây);
- Xã Tân Tây (huyện Gò Công Đông);
- Xã Phú Thạnh (huyện Tân Phú Đông).

c) Đối với các xã, phường còn lại, định mức chi như sau:

- Xã (phường) loại 1: 120 triệu đồng/năm;
- Xã (phường) loại 2: 115 triệu đồng/năm;
- Xã (phường) loại 3: 110 triệu đồng/năm.

4. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

a) Phân bổ nguồn kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang;

b) Hỗ trợ kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi theo quy định;

c) Kinh phí thực hiện quy hoạch theo quy định.

Điều 15. Định mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

Căn cứ vào chỉ tiêu hướng dẫn của Trung ương và khả năng cân đối của ngân sách địa phương, bố trí cho ngân sách cấp tỉnh và cấp huyện như sau:

1. Cấp tỉnh

a) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sự nghiệp bảo vệ môi trường:

- Chi con người: tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tính đủ theo số lượng người làm việc thực tế (trong tổng số người được cấp thẩm quyền giao);

- Chi công việc tính đủ số lượng người làm việc theo kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền giao với mức tối đa là 26 triệu đồng/người/năm.

b) Ngoài chi con người và chi công việc nêu trên hàng năm căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên và chi nghiệp vụ chuyên môn theo quy định.

2. Cấp huyện

- a) Thành phố Mỹ Tho, huyện Cái Bè: 12.800 triệu đồng/địa phương/năm;
- b) Thị xã Cai Lậy, thị xã Gò Công, huyện Châu Thành: 9.600 triệu đồng/địa phương/năm;
- c) Huyện Cai Lậy, Chợ Gạo, Gò Công Tây, Gò Công Đông: 6.400 triệu đồng/địa phương/năm;
- d) Huyện Tân Phú Đông, Tân Phước: 4.000 triệu đồng/địa phương/năm.

3. Cấp xã

Phân bổ cho mỗi xã, phường, thị trấn theo định mức chi 50 triệu đồng/năm để bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường theo khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang phân định nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường cho các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

4. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

Phân bổ từ nguồn phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang về quy định tỷ lệ để lại, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 16. Định mức chi khác ngân sách

1. Định mức chi cho đầu thời kỳ ổn định ngân sách năm 2022 cho từng cấp ngân sách như sau:

- a) Xã (phường, thị trấn): 150 triệu đồng/năm;
- b) Cấp huyện: tính 0,75% trên tổng chi thường xuyên ngân sách cấp huyện;
- c) Phần còn lại bố trí cho cấp tỉnh.

2. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

Phân bổ cho các địa phương kinh phí quản lý Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp trên địa bàn theo định mức sau:

- a) Khu công nghiệp có tỷ lệ lấp đầy từ 50% trở lên: 5.000 triệu đồng/Khu công nghiệp/năm;
- b) Khu công nghiệp có tỷ lệ lấp đầy dưới 50%: 2.500 triệu đồng/Khu công nghiệp/năm;
- c) Cụm công nghiệp có tỷ lệ lấp đầy từ 50% trở lên: 2.000 triệu đồng/Cụm công nghiệp/năm;

d) Cụm công nghiệp có tỷ lệ lấp đầy dưới 50%: 1.000 triệu đồng/Cụm công nghiệp/năm.

3. Căn cứ dự toán chi thường xuyên được Trung ương giao hàng năm cho các năm tiếp theo, sau khi phân bổ theo các định mức chi nêu trên, phần chênh lệch còn lại được bổ sung vào chi khác cho từng cấp ngân sách để có nguồn chủ động xử lý các khoản chi phát sinh ngoài dự toán.

Điều 17. Định mức dự phòng ngân sách

Định mức chi cho đầu thời kỳ ổn định ngân sách năm 2022 cho từng cấp ngân sách như sau:

1. Đối với ngân sách cấp xã: tính 2% trên tổng chi;
2. Đối với ngân sách cấp huyện: tính 2% trên tổng chi;
3. Đối với ngân sách cấp tỉnh: sau khi phân bổ quỹ dự phòng cho ngân sách cấp huyện và cấp xã nêu trên, số còn lại phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh.

Điều 18. Các quy định khác

1. Đối với chi con người bao gồm tiền lương và các khoản đóng góp theo lương cho biên chế, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao cho các đơn vị cấp tỉnh nhưng chưa tuyển dụng, được tính theo hệ số 2,34.

2. Chi nâng lương và nâng phụ cấp (bao gồm các khoản đóng góp theo lương): Khoản mức 3% tổng chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương hiện hành theo số lượng biên chế, số lượng người làm việc thực tế (trong tổng số biên chế, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao). Căn cứ vào định mức chung nêu trên, đối với cấp huyện, cấp xã giao Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định dự toán chi nâng lương cho phù hợp với từng cơ quan, đơn vị tại địa phương.

3. Các khoản chi con người bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương trong tổng số biên chế, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao được giao khoán hàng năm cho cơ quan, đơn vị, tổ chức. Trường hợp cấp có thẩm quyền điều chỉnh tăng hoặc giảm biên chế, số lượng người làm việc của cơ quan, đơn vị, tổ chức hoặc Trung ương điều chỉnh chế độ, chính sách liên quan đến chi cho con người, ngân sách nhà nước sẽ thực hiện điều chỉnh cho phù hợp.

4. Khoản chi công việc được quy định tại các Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 10, Điều 12, Điều 14 và Điều 15 của Nghị quyết này phải đảm bảo sử dụng cho các nội dung chi phục vụ hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị, tổ chức.

5. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực đào tạo, trong

trường hợp kinh phí được bố trí theo định mức trên số lượng sinh viên thực tế có mặt bình quân hàng năm thấp hơn tổng chi cho con người theo chế độ quy định hiện hành (tổng chi con người theo số lượng người làm việc thực tế có mặt thuộc chi tiêu được cấp có thẩm quyền giao), đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng Quỹ bổ sung thu nhập (nếu có) và nguồn kinh phí cải cách tiền lương để bù đắp phần chênh lệch thiếu. Trường hợp sau khi sử dụng hết Quỹ bổ sung thu nhập (nếu có) và nguồn kinh phí cải cách tiền lương vẫn không chi đủ cho con người, ngân sách nhà nước sẽ cấp bổ sung.

6. Các hội đặc thù, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định hiện hành.

7. Định mức chi thường xuyên quy định tại các Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 12, Điều 13, Điều 14 và Điều 15 của Nghị quyết này đã bố trí đủ cho các chính sách, chế độ được cấp có thẩm quyền ban hành từ năm 2021 trở về trước. Các quy định do địa phương ban hành trước đây trái với Nghị quyết này đều bị bãi bỏ.

Điều 19. Phân bổ dự toán chi các lĩnh vực sự nghiệp

a) Căn cứ mức độ tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công, giao Ủy ban nhân dân tỉnh xác định phân bổ dự toán theo quy định.

b) Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công. Trong đó:

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên. Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm;

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự

nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí. Thực hiện khoản chi ngân sách hỗ trợ giai đoạn 2022 - 2025 và yêu cầu giảm chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước giai đoạn 2022 - 2025 mỗi năm 2,5%. Đồng thời, yêu cầu dành nguồn thu sự nghiệp của các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương, ngân sách chi hỗ trợ kinh phí thực hiện cải cách tiền lương tối đa theo tỷ lệ ngân sách hỗ trợ chi thường xuyên;

- Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: Giảm chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước giai đoạn 2022 - 2025 mỗi năm 2,5% theo quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW, trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

c) Ngân sách nhà nước giảm cấp chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ của từng lĩnh vực sự nghiệp công; dành kinh phí để tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương và tăng chi đầu tư phát triển.

Điều 20. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khoá X, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

Nơi nhận:

- UB. Thường vụ Quốc hội;
- VP. Quốc hội, VP. Chính phủ;
- HĐDT và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp, KH&ĐT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Công tác đại biểu (VPQH);
- Cục Hành chính - Quản trị II (VPCP);
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Các đ/c UVBTV Tỉnh uỷ;
- UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- ĐB. Quốc hội, ĐB. HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- TT. HĐND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Võ Văn Bình